

## Sắp xếp nơi ở sau hôn nhân ở Việt Nam hiện nay: sự biến đổi và các khác biệt

**Hà Thị Minh Khương**

Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

**Tóm tắt:** Dựa trên mẫu phỏng vấn với hơn 1.800 trường hợp tại 7 tỉnh/thành phố, bài viết phân tích về việc sắp xếp nơi ở sau hôn nhân, làm rõ xu hướng biến đổi và các khác biệt trong sắp xếp nơi ở sau hôn nhân hiện nay ở Việt Nam. Kết quả cho thấy việc sắp xếp nơi ở sau hôn nhân có 3 loại hình: sống với nhà chồng, sống với nhà vợ, và sống riêng. Sống chung với gia đình hai bên (hoặc bên nội hoặc bên ngoại) vẫn là hình thức phổ biến nhất; trong khi ở người Kinh và các nhóm dân tộc thiểu số khác là sống với nhà chồng, thì khuôn mẫu truyền thống sống với nhà vợ vẫn được bảo lưu mạnh mẽ trong cộng đồng người Ê đê. Nghiên cứu ghi nhận sự biến đổi mô hình sắp xếp nơi ở sau hôn nhân theo xu hướng sống chung với nhà chồng ngày càng giảm và chiều hướng tăng lên của mô hình ở riêng hoặc sống với nhà vợ, cũng như các khác biệt đáng chú ý ở cả ba loại hình nơi ở sau hôn nhân theo khu vực sống, dân tộc, tôn giáo và các đặc trưng cá nhân - gia đình<sup>(1)</sup>.

**Từ khóa:** Hôn nhân-Gia đình; Kết hôn; Sắp xếp nơi ở sau hôn nhân; Mô hình chung sống sau hôn nhân; Cư trú sau hôn nhân.

Ngày nhận bài: 2/2/2018; ngày chỉnh sửa: 16/3/2018; ngày duyệt đăng: 2/5/2018.

## 1. Đặt vấn đề

Ở Việt Nam, hình thái cư trú trong hôn nhân không đơn giản chỉ là nơi cư trú của hai vợ chồng mới cưới mà nó mang một ý nghĩa xã hội sâu sắc về trách nhiệm và nghĩa vụ giữa cha mẹ với con cái và ngược lại. Ngoài ra “những quy tắc về nơi cư trú có tác động đến cơ cấu gia đình theo nhiều nghĩa” (Phạm Văn Bích, 2016:57). Ở khía cạnh pháp lý, lựa chọn nơi ở sau khi kết hôn còn là quyền của mỗi cá nhân/các cặp vợ chồng, tinh thần tự do lựa chọn nơi cư trú sau khi kết hôn thể hiện xuyên suốt trong Luật Hôn nhân và Gia đình qua các lần bổ sung, sửa đổi từ năm 1986, 2000, 2014 “*Việc lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận, không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán, địa giới hành chính*” (Luật Hôn nhân và Gia đình 2014).

Thực tế cho thấy việc sắp xếp nơi ở của các cặp vợ chồng sau khi kết hôn ở Việt Nam là khá đa dạng với nhiều hình thức như ăn chung và ở chung với nhà chồng; ở chung với nhà chồng nhưng ăn riêng; ở chung với gia đình nhà vợ; hoặc sống riêng hoàn toàn (Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008); trong đó phổ biến nhất là hình thức sống chung với nhà chồng, đặc biệt ở nông thôn đồng bằng sông Hồng. Sự bảo lưu cấu trúc gia đình Việt Nam truyền thống sống theo gia đình đàng chồng được nhiều nghiên cứu thực nghiệm xác nhận (Nguyễn Hữu Minh, Hirschman, 2000; Mai Huy Bích, 2000; Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008; Nguyễn Hữu Minh, 2008, 2009, 2011); dù vậy thì hình thức sống riêng hoàn toàn của cặp vợ chồng trẻ sau khi kết hôn được ghi nhận có xu hướng ngày càng cao hơn ở khu vực đô thị và hình thức sống chung với gia đình nhà vợ được lớp trẻ chấp nhận nhiều hơn (Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008).

Khuôn mẫu sắp xếp nơi ở sau hôn nhân thường bị ảnh hưởng từ nhiều yếu tố mang tính cấu trúc, bởi “quyết định về nơi ở của cặp vợ chồng chịu sự chi phối của phong tục hay những suy tính về kinh tế, chính trị và văn hóa của một xã hội nào đó” (Phạm Văn Bích, 2016:57) và là kết quả của sự thỏa hiệp giữa mong muốn lý tưởng của họ và hoàn cảnh nhân khẩu - xã hội - kinh tế đặc thù, trong đó các yếu tố nhân khẩu, kinh tế và văn hóa có vai trò quan trọng thông qua tác động của chúng đến tính khả thi và sự mong muốn một kiểu tổ chức gia đình nhất định (Nguyễn Hữu Minh, 2008, 2009, 2011).

Bối cảnh nêu trên cho thấy nghiên cứu sắp xếp nơi ở sau hôn nhân là vấn đề cần thiết, góp phần xác định cấu trúc gia đình Việt Nam truyền thống, sự thay đổi về cơ cấu và mô hình thành lập hộ gia đình, sự biến đổi văn hóa nhìn từ quy tắc cư trú trong hôn nhân. Bài viết cố gắng làm rõ các câu hỏi sau: Hiện nay ở Việt Nam có các loại hình sắp xếp nơi ở sau hôn nhân nào? Các cặp vợ chồng bắt đầu cuộc sống hôn nhân của mình ở đâu: bên nhà chồng, bên nhà vợ hay sống riêng? Hình thức sắp xếp nơi ở sau khi kết hôn có thay đổi như thế nào theo lớp thế hệ kết hôn? Và có những khác biệt về các loại hình nơi ở sau hôn nhân theo đặc trưng nhân khẩu xã hội nào?

## 2. Mẫu và phương pháp nghiên cứu

### Khái niệm nghiên cứu

Theo Luật Hôn nhân và Gia đình (2014), sắp xếp “nơi ở sau hôn nhân” là cách xác định nơi cư trú của cặp vợ chồng mới cưới, họ sẽ sống chung với gia đình nhà chồng hay sống chung với bên gia đình vợ hoặc sống riêng.

Các hình thức cư trú sau hôn nhân chủ yếu như sau: *Hình thức cư trú bên chồng/bên nội* là hình thức cặp vợ chồng mới cưới sống với gia đình chồng. Đây là hình thức cư trú phổ biến nhất trong thế giới (Grogan, 2013; Ebenstein, 2014, trích theo Andreas L., Helke S. and Susan S., 2017). Tương tự, thuật ngữ “cư trú bên nội” nói về hệ thống thân tộc trong đó các cặp vợ chồng sống bên gia đình nhà chồng” (UNFPA, 2010:9). *Hình thức cư trú bên vợ/bên ngoại*: Khi cặp vợ chồng mới cưới sống cùng hoặc sống gần với gia đình bên vợ, hình thức cư trú này được gọi là cư trú bên vợ, thường thấy nhất trong các xã hội mẫu hệ. Loes Schenk-Sandbergen (2014) đã định nghĩa hôn nhân cư trú bên ngoại là hình thức sau khi kết hôn, cặp vợ chồng sẽ cư trú lâu dài ở bên nhà vợ, chú rể sẽ sống cùng với gia đình cô dâu cho đến khi mất. *Sống riêng/nơi ở mới/hình thức cư trú độc lập*: là hình thức khi cặp vợ chồng mới cưới sẽ không sống gần với gia đình bên vợ hay bên chồng của họ, mà tách ra ở riêng chỗ mới một cách độc lập. Loại hình cư trú này phổ biến trong xã hội hiện đại.

### Mẫu và kỹ thuật phân tích

Bài viết dựa trên dữ liệu của Đề tài cấp Bộ trọng điểm “*Những đặc điểm cơ bản của hôn nhân ở Việt Nam hiện nay và những yếu tố ảnh hưởng*”

do Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới tiến hành năm 2016-2017, được thực hiện ở 7 tỉnh, thành là Hà Nội, Yên Bái, Nam Định, Thừa Thiên - Huế, Đắk Lắk, Cần Thơ và thành phố Hồ Chí Minh, với số mẫu định lượng là 1.819 trường hợp và mẫu định tính gồm 72 phỏng vấn sâu đại diện hộ gia đình và 27 thảo luận nhóm người dân và cán bộ xã/phường.

Nhằm đảm bảo tính đại diện của mẫu phân tích và tính nhân quả các biến số độc lập và biến số phụ thuộc, mẫu phân tích này gồm 1.600 trường hợp bao gồm những người kết hôn lần đầu và hiện có cả hai bố mẹ chồng hoặc ít nhất có bố/mẹ chồng còn sống tính đến thời điểm kết hôn; và các biến số độc lập đo đặc trưng gia đình và cá nhân (hoặc của vợ/chồng) vào thời điểm kết hôn. Các phương pháp phân tích định lượng gồm tỷ lệ phần trăm, tương quan hai biến để mô tả và so sánh sự khác biệt về hình thức sắp xếp nơi ở sau khi kết hôn theo lớp thế hệ kết hôn và theo đặc trưng nhân khẩu xã hội.

### **3. Các loại hình sắp xếp nơi ở sau hôn nhân: sự biến đổi và các khác biệt**

#### **3.1. Các loại hình sắp xếp nơi ở sau hôn nhân và lý do lựa chọn**

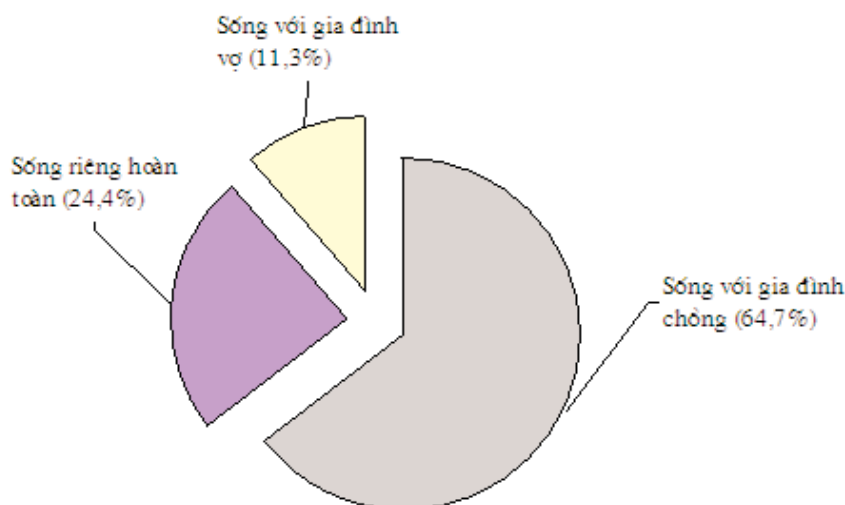
##### *Các loại hình sắp xếp nơi ở sau hôn nhân*

Phân tích số liệu ở Biểu đồ 1 cho thấy đa số các cặp vợ chồng sống chung với gia đình nhà chồng ngay sau khi kết hôn (64,7%), khoảng hơn 1/5 số người sống riêng hoàn toàn (24,1%) và 1/10 sống với gia đình nhà vợ ngay sau khi kết hôn (11,3%) (hình thức ăn chung với gia đình chồng/vợ nhưng ăn riêng trong nghiên cứu này là rất nhỏ (1,6% ở chung với gia đình nhà chồng nhưng ăn riêng và 0,6% ở chung với gia đình nhà vợ nhưng ăn riêng). Kết quả nghiên cứu này tiếp tục xác nhận sự bảo lưu cấu trúc gia đình Việt Nam truyền thống sống theo gia đình đàng chồng và sự phổ biến của khuôn mẫu sống ở nhà chồng cho thấy các yếu tố đô thị hóa và công nghiệp hóa dường như chưa đủ sức tạo nên những biến đổi mang tính cấu trúc về sự sắp xếp nơi ở trong xã hội Việt Nam (Nguyễn Hữu Minh, Hirschman, 2000; Nguyễn Hữu Minh, 2008, 2009, 2011).

##### *Lý do lựa chọn việc sống chung sau khi kết hôn*

Phân tích số liệu định lượng và định tính về lý do giải thích cho sự lựa chọn sống ở đâu sau khi kết hôn cho thấy khả năng về “nhà ở và điều kiện

Biểu đồ 1. Các loại hình sắp xếp nơi ở sau hôn nhân (N= 1.596)



về kinh tế” có liên quan đến quyết định lựa chọn sống chung với gia đình hai bên (hoặc với nhà chồng hay nhà vợ) sau khi cưới của cặp vợ chồng. Một nửa số người cho biết họ phải sống chung sau khi kết hôn vì lý do “chưa có nhà và đủ kinh tế ra ở riêng”, lý do này chiếm tỷ lệ cao nhất trong số các lý do giải thích cho việc lựa chọn sống chung sau khi cưới (48,3%); và không có khác biệt theo hai mô hình chung sống nhà chồng hay nhà vợ (48,2% ở nhóm sống chung với gia đình nhà chồng và 49,2% ở nhóm sống gia đình nhà vợ). Kết quả này góp phần lý giải về sự phụ thuộc của việc sắp xếp nơi ở sau kết hôn vào các yếu tố liên quan đến khả năng có thể và tính khả thi trong việc tổ chức gia đình rút ra từ phân tích của Dixon (Nguyễn Hữu Minh, 2008).

Coi trọng đạo hiếu, coi trọng trách nhiệm chăm sóc cha mẹ khi về già là truyền thống của người Việt Nam, chính vì vậy “tuổi tác và sức khỏe của cha mẹ” là những lý do mà con cái phải cân nhắc lựa chọn sống riêng hay sống chung sau khi kết hôn. Có gần 1/3 số người chọn sống chung vì lý do “bố mẹ đã già cần người chăm sóc” (26,2% ở nhóm sống chung với gia đình nhà chồng và 25,1% ở nhóm sống với gia đình nhà vợ). Tiếp đến là lý do sống chung “để bố mẹ giúp đỡ giai đoạn đầu” (11,3% ở nhóm sống chung với gia đình nhà chồng và 12,8% ở nhóm sống với gia đình

nhà vợ). Có thể nói, sự hỗ trợ của cha mẹ về mặt kinh tế, chăm sóc con cái trong giai đoạn đầu xây dựng gia đình riêng là rất quan trọng vì họ cần có thời gian để tích lũy tài chính và cần sự hỗ trợ của cha mẹ trước khi có đủ khả năng tạo lập hộ riêng.

“Em đang sống cùng gia đình, gia đình em hiện tại là 7 khẩu, em lấy vợ từ 2014, đúng ra thì em cũng ra ở riêng từ năm ngoái rồi nhưng do bố em bệnh tật, ông bị tai biến, nhà cửa thì em làm rồi nhưng chưa ra được vì phải ở nhà chăm sóc ông nên chưa ra ở riêng được” (PVS, nam, 29 tuổi, dân tộc Cao Lan, Yên Bái).

“Tôi cũng sống cùng con trai và con dâu ngay từ khi mới cưới thì nói thật là nó không đáp ứng được yêu cầu của mình đâu tuy nhiên là phải ở chung với hẳn hướng hẳn theo được những cái tốt... Nói chung là tuổi già giờ rồi ai cũng phải như vậy thôi” (TLN người cao tuổi, đô thị, Huế).

Sự sắp xếp nơi ở sau hôn nhân cũng phản ánh nét văn hóa của người Việt Nam trong mong đợi về sự hòa nhập của người con dâu với gia đình nhà chồng nói riêng và với họ hàng hoặc gia đình nhà chồng mở rộng nói chung. Khoảng 15% số người cho biết lý do ở chung với gia đình chồng hoặc với gia đình vợ là “muốn vợ/chồng hòa nhập với gia đình” nhưng lý do này có khác biệt đáng kể giữa hai loại hình: 16,7% ở nhóm sống chung

**Bảng 1. Lý do sống chung với gia đình chồng và gia đình vợ (%)**

<b>Các lý do sống chung</b>	<b>Ở chung với gia đình chồng (n=1027)</b>	<b>Ở chung với gia đình vợ (n=179)</b>	<b>Chung (N=1206)</b>
Chưa có nhà và đủ kinh tế ra ở riêng	48,2	49,2	48,3
Bố mẹ đã già cần người chăm sóc	26,2	25,1	26,0
Muốn vợ/chồng hòa nhập với gia đình***	16,7	6,7	15,3
Để bố mẹ giúp đỡ giai đoạn đầu	11,3	12,8	11,5

Mức ý nghĩa thống kê: \*\*\*  $p < 0,001$

với nhà chồng so với 6,7% ở nhóm sống với nhà vợ. Phạm Văn Bích (1999) giải thích rằng một trong những lý do khiến các cặp vợ chồng trẻ bắt đầu cuộc sống gia đình ở nhà chồng là bởi “theo quan niệm của người Việt, những cặp vợ chồng trẻ không biết lập với mạng lưới thân tộc rộng hơn, mà là một bộ phận của nó... Để làm được điều đó, cặp vợ chồng trẻ, đặc biệt cô dâu mới, cần sống với bố mẹ chồng ít nhất một thời gian để có một vài ý niệm về hệ thống thân tộc bao quanh mình” (Phạm Văn Bích, 1999, dẫn lại Mai Huy Bích, 2000: 40).

*Lý do lựa chọn việc sống riêng sau khi kết hôn*

Số liệu ở Bảng 2 trình bày các lý do đưa ra để giải thích cho việc các cặp vợ chồng bắt đầu cuộc sống gia đình bằng cách sống riêng, trong đó lý do nhằm sớm có thể tự lập về kinh tế chiếm tỷ lệ cao nhất (54,8%), tiếp đến là được tự do làm theo ý mình (20,4%), 18,5% người sống riêng vì không có điều kiện như đi công tác xa, chỉ có 6,8% vì muốn tránh quan hệ phức tạp vì nhiều người và một tỷ lệ cá biệt để khỏi phải phục vụ nhiều người (0,3%). Mong muốn sống riêng của các cặp vợ chồng dù vì lý do gì: được tự lập về kinh tế hay được sống tự do theo ý mình cũng thể hiện quyền lựa chọn nơi ở sau kết hôn chính đáng của các cặp vợ chồng.

Nói tóm lại, sống chung với nhà chồng sau hôn nhân hiện vẫn là mô hình chung sống khá phổ biến ở Việt Nam, song song với đó là một số lượng đáng kể người lựa chọn bắt đầu cuộc sống gia đình với gia đình vợ hoặc sống riêng - phản ánh nhu cầu thực tế của mỗi gia đình và của các

**Bảng 2. Lý do ở riêng sau khi kết hôn (%)**

<b>Các lý do sống riêng</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>N</b>
Để sớm tự lập về kinh tế	54,8	383
Được tự do làm theo ý mình	20,4	383
Vì không có điều kiện (công tác xa...)	18,5	383
Tránh quan hệ phức tạp vì nhiều người	6,8	383
Khỏi phải phục vụ nhiều người	0,3	383

cặp chồng vợ, trong đó liên quan chủ yếu đến điều kiện vật chất cần thiết để đáp ứng khả năng lập hộ riêng hoặc tiếp tục sống chung với gia đình hai bên, và ẩn chứa những hàm ý xã hội sâu sắc trong các kỳ vọng về trách nhiệm, bổn phận và nghĩa vụ giữa cha mẹ với con cái và ngược lại.

### **3.2. Sự biến đổi và một số khác biệt trong sắp xếp nơi ở sau hôn nhân**

#### *Sự biến đổi các loại hình sắp xếp nơi ở sau hôn nhân*

Các loại hình sắp xếp nơi ở ngay sau khi kết hôn ở Việt Nam trong vòng khoảng 10 năm trở lại đây đang có sự biến đổi khá rõ theo hướng thu hẹp khoảng cách của 3 loại hình cư trú sau hôn nhân là sống với nhà chồng, sống với nhà vợ và sống riêng. Phân tích số liệu định lượng cho thấy hình thức sống chung với gia đình nhà chồng ngày càng có chiều hướng giảm sút; ngược lại, tỷ lệ các cặp vợ chồng lập hộ riêng hoặc sống cùng gia đình nhà vợ sau kết hôn có chiều hướng tăng lên dù ở những giai đoạn khác nhau.

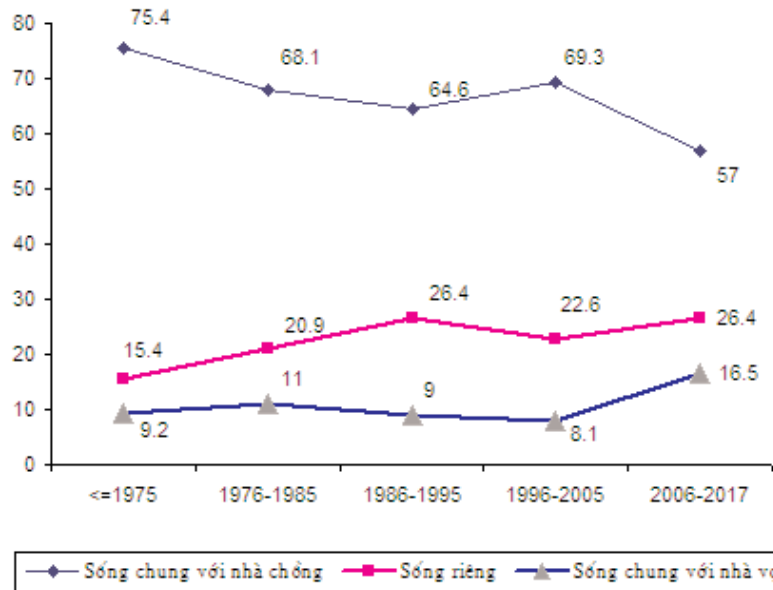
Số liệu ở Biểu đồ 2 trình bày tỷ lệ các loại hình sắp xếp nơi ở ngay sau khi kết hôn theo lớp thế hệ kết hôn cho thấy xu hướng chung sống với gia đình nhà chồng sau khi kết hôn đã giảm tương đối đều đặn và khá rõ ở giai đoạn trước và sau 1975 và từ giai đoạn 2006 đến nay. Nếu trước 1975 tỷ lệ sống chung với gia đình nhà chồng chiếm tới 75,4% thì ở 3 giai đoạn tiếp theo từ 1976-2005 đã giảm đáng kể xuống còn trên dưới 69% và từ giai đoạn 2006 đến nay cũng có xu hướng giảm tương tự chỉ còn 57%. Như vậy, so sánh giữa thời kỳ trước 1975 với thời kỳ khoảng 10 năm trở lại đây thì tỷ lệ các cặp vợ chồng trẻ sống chung với nhà chồng đã giảm tới 18 điểm phần trăm.

Xu hướng các cặp vợ chồng lập hộ riêng hoặc sống cùng gia đình nhà vợ sau kết hôn có chiều hướng tăng lên ở các thời điểm khác nhau. Ví dụ, chỉ có 15,4% ở nhóm kết hôn trước năm 1975 sống riêng thì đến giai đoạn 1976-1985 tăng lên 20,9% và tiếp tục tăng lên 26,4% ở giai đoạn 1986-1995, sau đó giảm nhẹ ở giai đoạn 1996-2005 còn 22,6% và từ 2006 đến nay tiếp tục tăng lên 26,4%. Như vậy, so với mốc thời gian trước 1975 và từ năm 2006 cho đến nay, tỷ lệ các cặp vợ chồng sống riêng tăng khoảng 11 điểm phần trăm.

Mô hình ở nhà vợ trước 1975 chỉ chiếm 9% (tính chung chưa tách theo



**Biểu đồ 2. Các loại hình sắp xếp nơi ở sau hôn nhân theo lớp thế hệ kết hôn (%) (N=1.596)\*\*\***



Mức ý nghĩa thống kê: \*\*\* $p < 0,001$

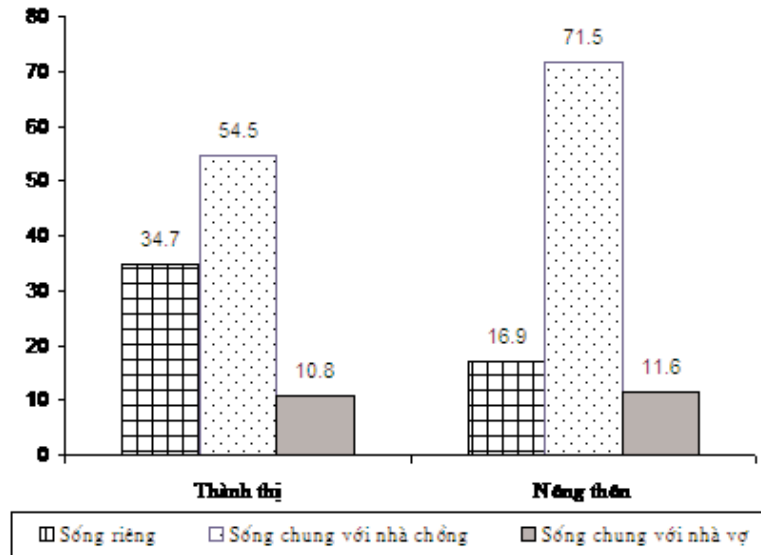
dân tộc) và tỷ lệ này gần như không có thay đổi đáng kể nào trong vòng khoảng 30 năm, kể từ trước 1975 đến giai đoạn 1996-2005 với mức trên dưới 10%, nhưng khi so sánh 2 giai đoạn gần đây, giai đoạn 1996-2005 so với 2006-2017 thì tỷ lệ sống ở nhà vợ tăng đã lên gấp 2 lần (8,1% với 16,5%).

**Một số khác biệt trong việc sắp xếp nơi ở sau hôn nhân**

*Các khác biệt theo khu vực sống, dân tộc và tôn giáo*

Có khác biệt đáng chú ý trong loại hình sắp xếp nơi ở sau khi kết hôn của các cặp vợ chồng xét theo khu vực sống, dân tộc và tôn giáo. Ở nông thôn phổ biến kiểu loại chung sống với gia đình nhà chồng - chiếm tới 71,5% so với 54,5% ở thành thị; ngược lại, ở thành thị, phổ biến việc tạo lập hộ riêng sau khi kết hôn, cao hơn khoảng 2 lần so với nông thôn

**Biểu đồ 3. Các loại hình sắp xếp nơi ở sau hôn nhân theo nơi sống khi kết hôn (%) (N=1.595)\*\*\***



Mức ý nghĩa thống kê: \*\*\* $p < 0,001$

(34,7% cặp đôi ở riêng sau kết hôn ở thành thị so với 17,3% ở nông thôn) (Biểu đồ 3).

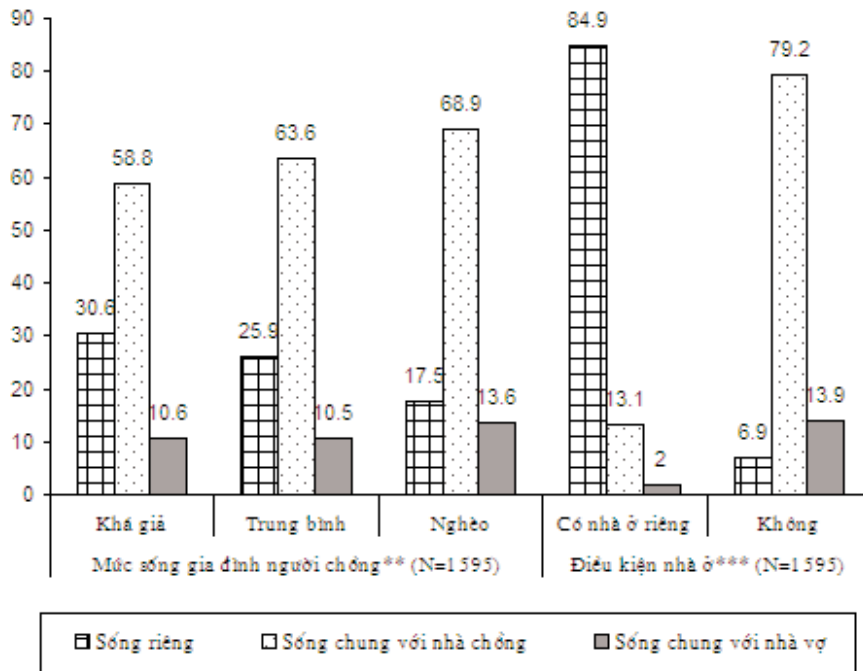
Phân tích loại hình sắp xếp nơi ở theo dân tộc của người chồng (số liệu theo dân tộc người vợ cũng có xu hướng tương tự nên không trình bày ở đây) cho thấy, ngoại trừ dân tộc Ê đê, thì mô hình truyền thống sống ở nhà chồng phổ biến hơn ở các dân tộc thiểu số khác (chủ yếu có các dân tộc theo chế độ phụ hệ như Tày, Hoa, Dao, Mường, Nùng, Cao Lan) so với người Kinh. Tỷ lệ sống chung với nhà chồng ở nhóm dân tộc thiểu số khác chiếm tới 84,8%, gấp 1,3 lần so với người Kinh (66,8%). Nhưng tỷ lệ các cặp vợ chồng sống riêng sau khi kết hôn ở người Kinh lại cao hơn 3 lần so với các dân tộc thiểu số khác (26,6% so với 10,1% ở dân tộc thiểu số khác và 5,1% ở người Ê đê).

Ở Việt Nam, người Ê đê là dân tộc theo chế độ mẫu hệ. Nét đặc trưng nhất của chế độ mẫu hệ thể hiện rất rõ trong cuộc sống hôn nhân gia đình

với quy tắc/hình thức hôn nhân cư trú bên ngoài, kết quả nghiên cứu này cho thấy truyền thống cư trú bên ngoài sau khi kết hôn vẫn còn bảo lưu tương đối mạnh ở dân tộc Ê đê. Nơi cư trú sau hôn nhân của các cặp vợ chồng sống ở bên đằng nhà vợ là rất phổ biến (chiếm tỷ lệ đến 84,8%) và tương đối ổn định trong suốt thời gian qua (từ 1985 trở về trước là khoảng 90%; từ 1986-2005 là khoảng 75% và từ 2006 đến nay là 91,4%); tỷ lệ sống riêng chỉ chiếm 5,1% (thấp nhất so với người Kinh và các dân tộc thiểu số khác). Khoảng 1/10 số người Ê đê hiện sống chung với gia đình nhà chồng sau khi cưới, có thể do các yếu tố về kết hôn ngoại tộc hoặc kinh tế.

Biểu đồ 4 cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa biến số tôn giáo với loại hình sắp xếp nơi ở ở nhà chồng sau khi kết hôn, tỷ lệ sống chung với nhà chồng phổ biến hơn ở nhóm người chồng không có tôn giáo

**Biểu đồ 4. Các loại hình sắp xếp nơi ở sau hôn nhân theo tôn giáo và dân tộc của người chồng (%)**



Mức ý nghĩa thống kê: \*\*\* $p < 0,001$

66,3% so với 61,4% ở nhóm có tôn giáo, nhưng đáng chú ý, tỷ lệ sống chung với gia đình vợ ở nhóm người chồng có tôn giáo cao hơn đáng kể so với tỷ lệ chung và cao gấp hơn 2 lần so với những người chồng không theo tôn giáo (18,9% so với 7,3%).

*Các khác biệt theo các đặc trưng cá nhân*

Phân tích tương quan cho thấy có khác biệt rất rõ nét về sắp xếp nơi ở sau hôn nhân theo các đặc trưng cá nhân như tuổi kết hôn, học vấn, nghề nghiệp. Thanh niên nam nữ kết hôn ở độ tuổi càng trẻ càng có xu hướng sống chung với gia đình nhà chồng sau khi kết hôn; ngược lại nam nữ kết hôn càng muộn lại càng có xu hướng sống riêng nhiều hơn. Trên dưới 72% người chồng và người vợ kết hôn ở độ tuổi dưới 20 sống chung với nhà chồng so với khoảng trên dưới 59% ở độ tuổi từ 25 trở lên, đáng chú ý nhóm phụ nữ tuổi càng cao càng có xu hướng sống chung với gia đình chồng ít hơn, khoảng 70% ở độ tuổi trước 22 so 52% ở độ tuổi từ 25 trở lên, chênh lệch 20 điểm phần trăm. Sự khác biệt thể hiện rất rõ ở loại hình sống riêng, tuổi kết hôn càng cao càng có xu hướng ở nơi ở mới ngay sau khi cưới, tỷ lệ sống riêng sau kết hôn ở cả người chồng và người vợ tăng dần theo độ tuổi kết hôn: 13,1% ở tuổi dưới 20 đối với nam (15,9% đối

**Bảng 3. Các loại hình sắp xếp nơi ở sau hôn nhân theo học vấn (%)**

Loại hình nơi ở	Học vấn			
	=< TH	THCS	THPT	TC, CĐ, ĐH
	<b>Học vấn của chồng ***</b>			
Sống riêng	16,5	18,4	25,6	41,5
Sống chung với nhà chồng	62,4	73,8	64,0	48,6
Sống chung với nhà vợ	21,1	7,8	10,4	9,9
N = 1590	279	587	442	282
	<b>Học vấn của vợ***</b>			
Sống riêng	13,7	20,3	27,6	40,4
Sống chung với nhà chồng	69,9	71,3	62,9	46,7
Sống chung với nhà vợ	16,4	8,4	9,5	12,9
N = 1599	414	607	417	290

Mức ý nghĩa thống kê: \*\*\*  $p < 0,001$

với nữ) tăng lên 17,5% đối với nam ở độ tuổi 20-22 (21,7% với nữ), tiếp tục tăng lên 21,9% đối với nam ở độ tuổi 23-24 (27,5% với nữ) và ở độ tuổi kết hôn từ 25 trở lên là 29,8% đối với nam (và 34,2% với nữ).

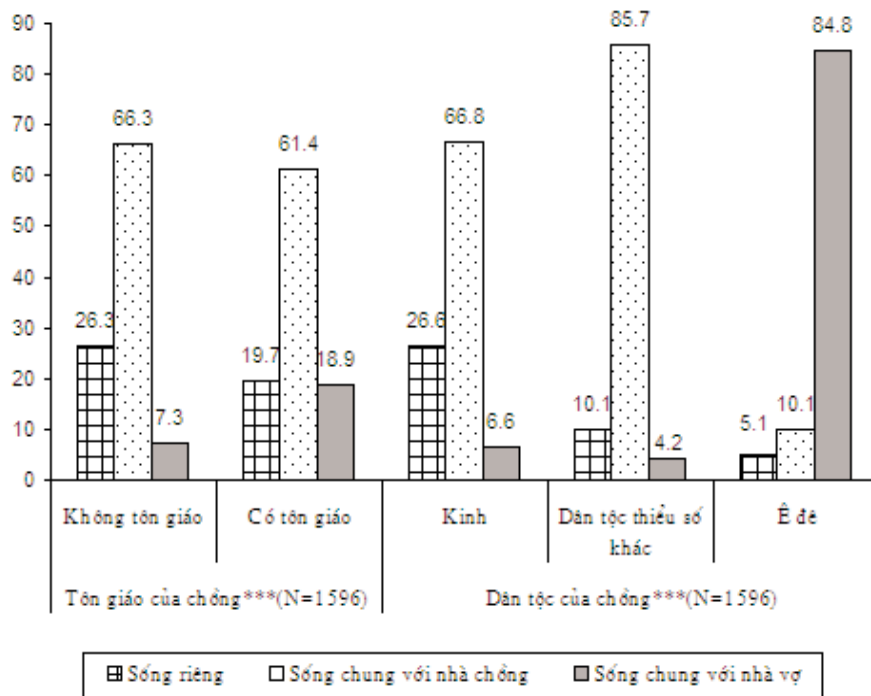
Sắp xếp nơi ở sau kết hôn còn có những khác biệt rất rõ theo học vấn, nghề nghiệp của người chồng/vợ ở thời điểm kết hôn, đặc biệt ở nhóm có tính hiện đại hóa như học vấn cao, làm việc trong khu vực nhà nước và cổ phần. Bảng 3 cho thấy học vấn của người chồng hoặc người vợ càng cao thì càng có xu hướng sống riêng ngay sau khi cưới, đồng thời tỷ lệ sống chung với gia đình nhà chồng càng giảm. Chỉ có 16,5% số người chồng có học vấn tiểu học sống riêng ngay sau khi kết hôn so với 18,4% nhóm THCS, 25,6% nhóm THPT và thấp hơn đáng kể so với 41,5% ở nhóm học vấn cao nhất là trung cấp, cao đẳng, đại học. Ngược lại, tỷ lệ sống chung với gia đình nhà chồng ở nhóm học vấn cao cũng thấp hơn đáng kể (48,6% ở nhóm trung cấp, cao đẳng, đại học so với 64% ở nhóm THPT, 73,8% nhóm THCS và 62,4% ở nhóm học vấn tiểu học).

Những người chồng hoặc người vợ làm việc ở khu vực nhà nước, cổ phần, ở khu vực tư nhân, hợp tác xã, liên doanh có xu hướng sống riêng ngay sau khi cưới cao hơn đáng kể so với nhóm sản xuất kinh doanh hộ gia đình. Ví dụ chỉ có 17,7% người chồng ở nhóm sản xuất kinh doanh hộ gia đình tách hộ ngay sau khi cưới so với 34,1% và 28,5% ở 2 nhóm còn lại; đồng thời, những người chồng ở nhóm sản xuất kinh doanh hộ gia đình có xu hướng sống chung với nhà chồng cao hơn các nhóm khác khoảng 10 điểm phần trăm (với tỷ lệ lần lượt là 70,5% so với 56,4% và 59,6%). Hoặc xu hướng này tương tự ở người vợ, nhưng tỷ lệ sống với nhà chồng sau khi cưới ở nhóm người vợ làm việc trong khu vực nhà nước và cổ phần được ghi nhận thấp hơn rất đáng kể, từ 10-18 điểm phần trăm, so với nhóm phụ nữ làm việc ở tư nhân, hợp tác xã và sản xuất hộ gia đình. Tỷ lệ tách hộ sống riêng của người vợ làm việc trong khu vực nhà nước và cổ phần cao hơn đáng kể so với nhóm người vợ còn lại.

#### *Các khác biệt theo các đặc trưng gia đình*

Sắp xếp nơi ở sau khi kết hôn không phải luôn luôn tuân thủ theo quy tắc sống chung với nhà chồng, mà còn phụ thuộc vào khả năng về nhà ở và đất đai của gia đình, đặc biệt là gia đình chú rể. Mức sống gia đình nhà chồng vào thời điểm kết hôn và tình trạng có nhà ở riêng ngay khi kết hôn có ảnh hưởng rất rõ đến loại hình sắp xếp nơi ở sau kết hôn (sự khác biệt

**Biểu đồ 5. Các loại hình sắp xếp nơi ở sau hôn nhân theo mức sống gia đình chồng và điều kiện có nhà ở riêng khi kết hôn (%)**



Mức ý nghĩa thống kê: \*\*\*  $p < 0,001$

có ý nghĩa thống kê  $p < 0,01$  và  $p < 0,001$ ). Những người chồng ở nhóm gia đình khá giả có tỷ lệ tách hộ riêng sau khi kết hôn cao hơn nhóm mức sống trung bình và cao hơn 2 lần so với người chồng ở nhóm kinh tế nghèo (30,6% so với 25,9% và 17,5%). Người trả lời có nhà sở hữu ngay sau khi kết hôn là điều kiện để đa số họ sống riêng sau khi kết hôn (84,9% so với 6,9%) (Biểu đồ 5).

Cuối cùng, những khác biệt về nơi ở ngay sau khi kết hôn còn xuất phát từ hoàn cảnh sống của gia đình người chồng như hai bố mẹ chồng còn sống hay mất bố/mẹ vào thời điểm kết hôn, số lượng anh em trai, thứ tự sinh của người chồng. Những người chồng chỉ còn bố/mẹ, là con trai cả

hoặc con trai thứ có xu hướng ở với nhà chồng cao hơn; trong khi những người chồng có cả hai bố mẹ còn sống, là con trai thứ có xu hướng sống riêng cao hơn. Ví dụ, tỷ lệ sống với nhà chồng ở nhóm chỉ còn bố/mẹ chồng cao hơn nhóm có hai bố mẹ chồng còn sống (71,3% so với 63,7%); tỷ lệ sống riêng ở nhóm chỉ còn bố/mẹ là 25,3% so với 15,8% nhóm có hai bố mẹ chồng còn sống; 66,9% nhóm là con trai cả và 69,5% là con trai út sống cùng với gia đình nhà chồng so 61,7% là con trai thứ.

#### 4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu này cho thấy ở Việt Nam hiện nay tồn tại 3 loại hình nơi ở sau hôn nhân chủ yếu là: sống với nhà chồng, sống với nhà vợ, và sống riêng. Nghiên cứu xác nhận sự bảo lưu cấu trúc gia đình Việt Nam truyền thống chủ yếu vẫn là sống chung với gia đình hai bên (hoặc bên nội hoặc bên ngoại), trong đó mô hình sống với nhà chồng phổ biến ở người Kinh, đặc biệt là nhóm dân tộc thiểu số khác, và khuôn mẫu truyền thống sống với nhà vợ vẫn được bảo lưu mạnh mẽ trong cộng đồng người Ê đê. Sự biến đổi nơi ở sau hôn nhân đang diễn ra theo hướng ngày càng giảm mô hình sống chung với nhà chồng và ghi nhận chiều hướng ngày càng tăng lên của mô hình ở riêng hoặc sống cùng nhà vợ.

Đồng thời, các loại hình sắp xếp nơi ở sau khi kết hôn ở Việt Nam có những khác biệt đáng chú ý theo khu vực sống, dân tộc, tôn giáo, theo đặc trưng gia đình truyền thống và cá nhân mang tính hiện đại hóa. Mô hình sống chung với gia đình nhà chồng phổ biến hơn ở khu vực nông thôn, theo chế độ phụ hệ vốn là nơi được cho còn bảo lưu nhiều đặc trưng gia đình truyền thống. Việc ở riêng sau kết hôn diễn ra nhiều hơn khu vực thành thị, ở nhóm người Kinh, ở các cá nhân có tuổi kết hôn muộn, theo tôn giáo, có học vấn cao, có nghề nghiệp mang tính hiện đại đã gợi ra rằng những thành tựu phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội cùng với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang diễn ra mạnh mẽ ở Việt Nam có thể là những yếu tố góp phần làm giảm sự phụ thuộc của nam nữ thanh niên vào gia đình, thông qua việc được tạo cơ hội học vấn, việc làm những người trẻ ít bị phụ thuộc vào cha mẹ hơn khi bước vào cuộc sống hôn nhân và lập hộ gia đình riêng, đồng thời góp phần làm thay đổi nhận thức và thái độ của cha mẹ và nam nữ thanh niên đối với vấn đề hôn nhân gia đình nói chung và trong quyết định lựa chọn nơi ở sau hôn nhân nói riêng.

Cuối cùng, mô hình ở nhà vợ đang có xu hướng tăng lên ở nhóm người

Kinh và nhóm dân tộc thiểu số khác (ngoại trừ người Ê đê) cho thấy dư luận xã hội về việc “ở rể” trong xã hội Việt Nam đang có sự thay đổi. Tuy nhiên, sự thay đổi này liệu có thúc đẩy bình đẳng giới, nâng cao địa vị của người phụ nữ và góp phần làm giảm tâm lý ưa thích con trai hay không còn là vấn đề cần tiếp tục quan tâm nghiên cứu. ■

### Chú thích

<sup>(1)</sup> Bài viết là sản phẩm của Đề tài cấp Bộ trọng điểm “*Những đặc điểm cơ bản của hôn nhân ở Việt Nam hiện nay và những yếu tố ảnh hưởng*” (Mã số: KHXXH-GĐ/16-19/02). Đề tài thuộc Chương trình “Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về gia đình trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế” của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

### Tài liệu trích dẫn

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Thống kê, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, UNICEF. 2008. *Kết quả Điều tra Gia đình Việt Nam năm 2006*. Hà Nội.
- Grogan, L. 2013. “Household formation rules, fertility and female labour supply: Evidence from post-communist countries”. *Journal of Comparative Economics*, 41, (4), p.1167-1183.
- Loes Schenk-Sandbergen. 2014. “Hôn nhân cư trú bên ngoài: một giải pháp cho sự ưa thích con trai và bất bình đẳng giới ở Việt Nam?” *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 3 (Q24).
- Mai Huy Bích. 2000. “Nơi cư trú sau hôn nhân ở đồng bằng sông Hồng”. *Tạp chí Xã hội học*, số 4, tr. 33-42.
- Nguyễn Hữu Minh, Charles Hirschman. 2000. “Mô hình sống chung với gia đình chồng sau khi kết hôn ở đồng bằng Bắc Bộ và những yếu tố tác động”. *Tạp chí Xã hội học*, số 1, tr. 41-54.
- Nguyễn Hữu Minh. 2008. ‘Phong tục luân chuyển nơi ở sau khi kết hôn: Truyền thống và thực trạng ở nông thôn Việt Nam’. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 4, tr.3-13.
- Nguyễn Hữu Minh. 2009. “Sống chung với gia đình chồng sau khi kết hôn ở nông thôn Việt Nam và các yếu tố tác động”. *Tạp chí Xã hội học*, số 4 (108), tr. 3-15.
- Nguyễn Hữu Minh. 2011. “Khuôn mẫu cư trú sau hôn nhân ở nông thôn Việt



Nam”. Trong *Gia đình nông thôn Việt Nam trong thời kỳ đổi mới*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.

Phạm Văn Bích. 2016. “Nơi cư trú sau hôn nhân của người Kinh ở Đồng bằng sông Hồng và cách xác định nó” Chương 3 trong *Gia đình Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế*, Teramoto Miroru, Bùi Thế Cường, Phạm Văn Bích, Iwai Misaki, Viện Nghiên cứu kinh tế châu Á (IDE-JETRO), tr. 56-68,

UNFPA. 2011. Son preference in Vietnam, Ancient desires, advancing technologies, qualitative research report to understand better the rapidly rising sex ratio at birth in Vietnam.